

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ II/2013

Ngày : 30/06/2013

DVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		168,667,052,211	149,588,083,576
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		43,918,239,957	42,174,345,857
1. Tiền	111	V.01	5,942,822,378	13,351,561,865
2. Các khoản tương đương tiền	112		37,975,417,579	28,822,783,992
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	4,190,126,264	4,190,126,264
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4,190,126,264	4,190,126,264
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	87,261,806,710	66,652,513,505
1. Phải thu của khách hàng	131		29,158,499,148	30,360,724,997
2. Trả trước cho người bán	132		55,751,949,148	33,352,905,385
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		3,019,265,664	3,606,790,373
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(667,907,250)	(667,907,250)
IV. Hàng tồn kho	140		32,212,994,909	30,492,445,376
1. Hàng tồn kho	141	V.04	32,212,994,909	30,492,445,376
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	1,083,884,371	6,078,652,574
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12,797,149	84,794,918
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		91,977,802	254,830,986
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		979,109,420	5,739,026,670
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		57,202,725,300	54,610,517,767
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		43,205,374,505	41,518,637,446
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	43,090,474,505	39,483,014,031
- Nguyên giá	222		102,018,852,680	101,939,199,034
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(58,928,378,175)	(62,456,185,003)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	-	-
- Nguyên giá	228		11,219,048	11,219,048
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11,219,048)	(11,219,048)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	114,900,000	2,035,623,415
III. Bất động sản đầu tư	240			
1. Nguyên giá	241			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	9,860,246,666	9,860,246,666
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,460,246,666	1,460,246,666
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8,400,000,000	8,400,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,137,104,129	3,231,633,655
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3,956,182,080	3,168,048,708
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		180,922,049	63,584,947
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		225,869,777,511	204,198,601,343

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ II/2013

Ngày : 30/06/2013

ĐVT : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		86,769,739,153	70,682,326,468
I. Nợ ngắn hạn	310		57,250,983,420	39,706,730,735
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	12,670,264,957	13,476,389,368
2. Phải trả người bán	312	V.12	2,886,737,857	3,690,880,975
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	32,200,485,388	182,399,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	4,435,483,358	1,312,953,645
5. Phải trả công nhân viên	315		780,513,506	791,362,140
6. Chi phí phải trả	316	V.15	-	2,763,200,000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	2,918,967,802	12,460,421,192
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.17	1,152,901,113	1,056,369,970
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		205,629,439	3,972,754,445
II. Nợ dài hạn	330		29,518,755,733	30,975,595,733
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		100,000,000	100,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	29,418,755,733	30,875,595,733
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		139,100,038,358	133,516,274,875
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	139,100,038,358	133,516,274,875
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.20	82,499,980,000	82,499,980,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		23,140,020,000	23,140,020,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12,856,617,832	15,596,308,058
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,682,722,908	5,032,722,908
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.21	16,920,697,618	7,247,243,909
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		225,869,777,511	204,198,601,343

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	2,719,071,173	2,719,071,173
5. Ngoại tệ các loại (USD)	19,533.90	63,053.66

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LƯU THỊ TỐ NHƯ

Ngày 19 tháng 07 năm 2013

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)

Nguyễn Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD
PHẦN I : LÃI LỖ
QUÍ: II /2013

ĐVT : VND

Diễn giải	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	56,495,128,583	40,109,234,366	106,702,032,869	110,631,482,947
- Trong đó : Doanh thu hàng xuất khẩu		9,295,545,356	5,695,140,838	17,348,332,898	13,023,967,511
2. Các khoản giảm trừ	03	23,100,000	-	23,100,000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	56,472,028,583	40,109,234,366	106,678,932,869	110,631,482,947
4. Giá vốn hàng bán	11	47,324,202,282	29,098,860,024	88,173,592,312	88,428,429,756
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	9,147,826,301	11,010,374,342	18,505,340,557	22,203,053,191
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	827,318,089	503,312,711	2,069,900,587	991,300,837
7. Chi phí tài chính	22	716,543,185	800,664,070	1,407,400,772	1,439,251,598
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	403,010,245	446,911,741	808,242,392	826,127,706
8. Chi phí bán hàng	24	4,271,897,583	4,415,516,864	8,765,107,487	9,939,896,079
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2,369,453,188	1,771,225,063	4,265,960,988	3,423,012,570
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30	2,617,250,434	4,526,281,056	6,136,771,897	8,392,193,781
11. Thu nhập khác	31	43,268,428	177,501,835	43,380,226	180,501,950
12. Chi phí khác	32	8,110,507	350,966,870	8,642,187	351,049,708
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	35,157,921	(173,465,035)	34,738,039	(170,547,758)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	2,652,408,355	4,352,816,021	6,171,509,936	8,221,646,023
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	360,239,495	1,088,204,006	879,477,876	2,055,411,506
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51- 52)	60	2,292,168,860	3,264,612,015	5,292,032,060	6,166,234,517
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	277.84	395.71	641.46	747.42

Ngày 19 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LƯU THỊ TỐ NHƯ

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)

NGUYỄN BÀN

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ II/2013

ĐVT : VND

Diễn giải	Mã số	T/minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm trước	Năm nay
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6,171,509,936	8,221,646,023
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		3,963,970,539	3,861,173,825
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		808,242,392	446,911,741
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10,943,722,867	12,529,731,589
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(805,571,804)	14,296,113,110
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7,771,836,946	1,720,549,533
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1,048,794,285)	(18,823,386,962)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		557,316,931	(716,135,603)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(808,242,392)	(446,911,741)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(59,396,833)	(4,534,411,307)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2,524,513	1,004,468,922
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3,917,815,901)	(1,841,136,842)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12,635,580,042	3,188,880,699
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(1,548,000,000)	(8,337,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	195,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,069,900,587	991,140,790
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		521,900,587	(7,150,859,210)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31	21	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		19,779,481,573	18,953,251,464
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(20,241,833,392)	(16,690,287,053)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(3,211,079,160)	(44,880,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,673,430,979)	2,218,084,411
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		9,484,049,650	(1,743,894,100)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		37,978,863,377	43,918,239,957
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (50 + 60 + 61)	70	31	47,462,913,027	42,174,345,857

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LƯU THỊ TỐ NHƯ

Ngày 29 tháng 07 năm 2013

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)

NGUYỄN BẢO

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ tháng 01/2013 đến tháng 06/2013

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	604,620,865	-	5,938,315,230	5,825,809,175	17,208,160,959	17,675,129,743	137,652,081	-
111	Tiền mặt	604,620,865	-	5,938,315,230	5,825,809,175	17,208,160,959	17,675,129,743	137,652,081	-
112	Tiền gửi ngân hàng	5,338,201,513	-	59,101,542,617	51,712,505,347	118,724,080,582	110,957,151,311	13,105,130,784	-
1121	Tiền gửi NH (VNĐ)	4,931,349,444	-	52,187,452,653	44,526,366,032	96,823,285,118	89,962,783,747	11,791,850,815	-
1122	Tiền gửi ngân hàng (USD)	406,852,069	-	6,914,089,964	7,186,139,315	21,900,795,464	20,994,367,564	1,313,279,969	-
1123	Tiền gửi ngân hàng (EUR)	-	-	-	-	-	-	-	-
113	Tiền đang chuyển	-	-	159,779,000	51,000,000	159,779,000	51,000,000	108,779,000	-
113	Tiền đang chuyển	-	-	159,779,000	51,000,000	159,779,000	51,000,000	108,779,000	-
128	Đầu tư ngắn hạn khác	42,165,543,843	-	4,280,898,867	4,000,000,000	4,847,366,413	14,000,000,000	33,012,910,256	-
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	42,165,543,843	-	4,280,898,867	4,000,000,000	4,847,366,413	14,000,000,000	33,012,910,256	-
1282	Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-	-	-	-	-
131	Phải thu khách hàng	(3,041,986,240)	-	43,790,309,527	46,248,259,495	119,159,556,241	85,939,244,004	30,178,325,997	-
131	Phải thu khách hàng	(3,041,986,240)	-	43,790,309,527	46,248,259,495	119,159,556,241	85,939,244,004	30,178,325,997	-
133	Thuế GTGT đầu vào	91,977,802	-	2,411,853,201	3,406,515,772	6,202,483,768	6,039,630,584	254,830,986	-
1331	Thuế VAT đầu vào được khấu trừ của	91,977,802	-	2,411,853,201	3,406,515,772	6,202,483,768	6,039,630,584	254,830,986	-
138	Phải thu khác	3,019,265,664	-	576,906,460	20,657,843	1,226,371,905	638,847,196	3,606,790,373	-
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-	3,086,915	3,157,843	4,186,506	4,186,506	-	-
1385	Phải thu về cổ phần hóa	2,162,711,778	-	-	-	-	-	2,162,711,778	-
1388	Phải thu khác	856,553,886	-	573,819,545	17,500,000	1,222,185,399	634,660,690	1,444,078,595	-
139	Dự phòng phải thu khó đòi	(667,907,250)	-	-	-	-	-	(667,907,250)	-
139	Dự phòng phải thu khó đòi	(667,907,250)	-	-	-	-	-	(667,907,250)	-
141	Tạm ứng	638,932,000	-	1,810,891,765	1,500,275,965	8,676,241,346	3,874,163,846	5,441,009,500	-
141	Tạm ứng	638,932,000	-	1,810,891,765	1,500,275,965	8,676,241,346	3,874,163,846	5,441,009,500	-
142	Chi phí trả trước	12,797,149	-	-	36,340,680	145,362,718	73,364,949	84,794,918	-
1421	Chi phí chờ phân bổ	12,797,149	-	-	36,340,680	145,362,718	73,364,949	84,794,918	-
14223	Chi phí ISO chờ kết chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-
144	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	340,177,420	-	40,658,750	4,482,500	40,658,750	82,819,000	298,017,170	-
144	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	340,177,420	-	40,658,750	4,482,500	40,658,750	82,819,000	298,017,170	-
152	Nguyên Vật Liệu	15,131,610,869	-	20,501,252,539	22,259,601,148	80,929,282,798	78,110,181,017	17,950,712,650	-
1521	Nguyên vật liệu chính	13,933,144,849	-	18,066,154,968	15,890,445,710	69,705,081,176	64,959,837,292	15,823,388,733	-
1521(GC)	Nguyên vật liệu chính	563,347,145	-	-	3,779,710,992	5,960,049,378	8,136,147,869	1,242,248,654	-
1522	Nguyên vật liệu phụ	200,985,082	-	525,969,081	730,839,513	1,581,629,246	1,492,702,711	289,911,617	-
1523	Nhiên liệu	434,133,793	-	1,909,128,490	1,858,604,933	3,682,522,998	3,521,493,145	595,163,646	-

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
153	Công cụ dụng cụ	218,437,028	-	572,086,393	549,594,146	1,203,832,135	1,182,082,722	240,186,441	-
153	Công cụ dụng cụ	218,437,028	-	572,086,393	549,594,146	1,203,832,135	1,182,082,722	240,186,441	-
154	Chi phí SXKD dở dang	3,648,155,891	-	32,118,265,290	32,876,598,984	67,579,371,076	69,338,182,117	1,889,344,850	-
1541	Chi phí SXKD dở dang bằng tài	1,626,635,618	-	19,831,753,682	20,314,853,477	38,469,791,809	38,726,669,169	1,369,758,258	-
1541(GC)	Chi phí SXKD dở dang bằng tài gia cố	8,160,870	-	5,617,259,499	5,626,476,482	9,906,181,398	9,904,117,177	10,225,091	-
1542	Chi phí SXKD dở dang courroie	311,879,151	-	3,606,108,591	3,669,216,320	7,191,363,275	7,210,444,710	292,797,716	-
1544	Chi phí SXKD dở dang hàng gia công	-	-	84,234,723	84,234,723	138,482,241	138,482,241	-	-
1545	Chi phí SXKD dở dang sản phẩm khác	168,429,009	-	1,724,150,776	1,984,440,399	5,600,810,842	5,690,535,910	78,703,941	-
1546	CPSXKD dở dang thuê ngoài gia công	1,451,859,630	-	-	-	4,349,870,300	5,801,729,930	-	-
1548	Chi phí sản xuất bằng bida	81,191,613	-	1,254,758,019	1,197,377,583	1,922,871,211	1,866,202,980	137,859,844	-
155	Thành phẩm	8,708,461,532	-	32,878,499,708	33,745,664,967	63,671,529,545	65,317,902,499	7,062,088,578	-
155	Thành phẩm	8,708,461,532	-	32,878,499,708	33,745,664,967	63,671,529,545	65,317,902,499	7,062,088,578	-
156	Hàng hóa	47,992,039	-	5,700,000	51,375,000	1,319,500,000	1,336,750,000	30,742,039	-
156	Hàng hóa	47,992,039	-	5,700,000	51,375,000	1,319,500,000	1,336,750,000	30,742,039	-
157	Hàng gửi đi bán	4,458,337,550	-	11,316,861,309	11,461,422,288	22,060,896,695	23,199,863,427	3,319,370,818	-
157	Hàng gửi đi bán	4,458,337,550	-	11,316,861,309	11,461,422,288	22,060,896,695	23,199,863,427	3,319,370,818	-
211	TSCĐ Hữu Hình	102,018,852,680	-	-	681,887,054	602,233,408	681,887,054	101,939,199,034	-
2112	Nhà cửa, vật kiến trúc	12,943,917,570	-	-	-	-	-	12,943,917,570	-
2113	Máy móc, thiết bị	81,228,852,726	-	-	-	602,233,408	-	81,831,086,134	-
2114	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7,390,718,085	-	-	681,887,054	-	681,887,054	6,708,831,031	-
2115	Thiết bị, dụng cụ quản lý	455,364,299	-	-	-	-	-	455,364,299	-
213	Tài sản vô hình	11,219,048	-	-	-	-	-	11,219,048	-
2135	Phần mềm máy vi tính	11,219,048	-	-	-	-	-	11,219,048	-
214	Hao mòn tài sản cố định	(58,939,597,223)	-	333,366,997	1,933,134,806	333,366,997	3,861,173,825	(62,467,404,051)	-
21411	Cơ sở hạ tầng	(6,585,527,484)	-	-	138,780,207	-	277,560,414	(6,863,087,898)	-
21412	Máy móc thiết bị	(47,941,872,067)	-	-	1,643,079,916	-	3,273,487,522	(51,215,359,589)	-
21413	Thiết bị văn phòng	(329,670,824)	-	-	11,405,082	-	22,810,164	(352,480,988)	-
21415	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	(4,071,307,800)	-	333,366,997	139,869,601	333,366,997	287,315,725	(4,025,256,528)	-
21438	Hao mòn TSCĐVH khác	(11,219,048)	-	-	-	-	-	(11,219,048)	-
222	Góp vốn liên doanh	260,246,666	-	-	-	-	-	260,246,666	-
2221	Góp vốn liên doanh	696,554,147	-	-	-	-	-	696,554,147	-
2222	Thu hồi vốn góp liên doanh	(436,307,481)	-	-	-	-	-	(436,307,481)	-
223	Đầu tư vào công ty liên kết	1,200,000,000	-	-	-	-	-	1,200,000,000	-
223	Đầu tư vào công ty liên kết	1,200,000,000	-	-	-	-	-	1,200,000,000	-
241	Đầu tư dài hạn khác	8,400,000,000	-	-	-	-	-	8,400,000,000	-
2288	Đầu tư dài hạn khác	8,400,000,000	-	-	-	-	-	8,400,000,000	-
241	XDCB dở dang	114,900,000	-	1,827,036,142	-	1,920,723,415	-	2,035,623,415	-
2411	Mua sắm TSCĐ	-	-	1,547,559,127	-	1,641,246,400	-	1,641,246,400	-
2412	Xây dựng cơ bản	114,900,000	-	279,477,015	-	279,477,015	-	394,377,015	-

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
242	Chi phí trả trước dài hạn	3,956,182,080	-	-	472,452,864	144,712,944	932,846,316	3,168,048,708	-
2422	Chi phí sửa chữa nhà xưởng	403,269,716	-	-	104,401,887	-	208,803,774	194,465,942	-
2423	Chi phí TS, CCDC chờ phân bổ dài hạn	2,422,617,111	-	-	305,657,460	144,712,944	599,255,508	1,968,074,547	-
2424	Chi phí trả trước tiền thuê đất chờ phân	810,176,100	-	-	30,381,600	-	60,763,200	749,412,900	-
2426	Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	320,119,153	-	-	32,011,917	-	64,023,834	256,095,319	-
244	Ký cược, ký quỹ dài hạn	180,922,049	-	-	-	63,584,947	180,922,049	63,584,947	-
244	Ký cược, ký quỹ dài hạn	180,922,049	-	-	-	63,584,947	180,922,049	63,584,947	-
311	Vay ngắn hạn	-	9,870,731,821	6,259,475,200	8,358,875,323	14,790,520,485	16,996,411,464	-	12,076,622,800
3111	Vay ngắn hạn (VND)	-	-	-	3,856,151,232	-	3,856,151,232	-	3,856,151,232
3112	Vay ngắn hạn (USD)	-	9,870,731,821	6,259,475,200	4,502,724,091	14,790,520,485	13,140,260,232	-	8,220,471,568
315	Nợ dài hạn đến hạn trả	-	2,799,533,136	699,883,284	-	1,399,766,568	-	-	1,399,766,568
315	Nợ dài hạn đến hạn trả	-	2,799,533,136	699,883,284	-	1,399,766,568	-	-	1,399,766,568
331	Phải trả nhà cung cấp	-	(52,865,211,291)	26,491,436,499	23,037,694,265	58,011,780,570	81,214,967,451	-	(29,662,024,410)
331	Phải trả nhà cung cấp	-	(52,865,211,291)	26,491,436,499	23,037,694,265	58,011,780,570	81,214,967,451	-	(29,662,024,410)
333	Thuế phải nộp	-	4,435,483,358	9,976,885,929	6,752,095,930	18,652,044,596	15,529,514,883	-	1,312,953,645
33311	Thuế GTGT phải nộp	-	746,175,052	5,482,759,620	3,440,828,874	8,862,049,484	8,269,810,902	-	153,936,470
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	1,464,868,643	1,464,868,643	3,800,513,687	3,800,513,687	-	-
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	310,694,522	205,022,616	482,549,919	482,549,919	-	-
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3,567,190,725	2,113,315,949	1,088,204,006	4,534,411,307	2,055,411,506	-	1,088,190,924
3335	Thuế thu nhập cá nhân	-	122,117,581	605,247,195	553,171,791	969,520,199	918,228,869	-	70,826,251
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-	-	-
3338	Các loại thuế khác	-	-	-	-	3,000,000	3,000,000	-	-
334	Phải trả công nhân viên	-	780,513,506	3,770,454,914	3,280,012,175	6,681,150,985	6,691,999,619	-	791,362,140
3341	Lương phải trả nhân viên	-	704,092,536	3,536,121,706	3,055,505,098	6,237,622,975	6,254,677,131	-	721,146,692
3342	Tiền ăn giữa ca công nhân viên	-	76,420,970	234,333,208	224,507,077	443,528,010	437,322,488	-	70,215,448
335	Chi phí phải trả	-	-	591,958,000	2,344,875,000	2,603,994,000	5,367,194,000	-	2,763,200,000
335	Chi phí phải trả	-	-	591,958,000	2,344,875,000	2,603,994,000	5,367,194,000	-	2,763,200,000
338	Phải trả, phải nộp khác	-	2,918,967,802	1,712,623,811	10,821,187,831	2,857,443,591	12,398,896,981	-	12,460,421,192
3382	Kinh phí công đoàn	-	51,439,682	54,475,679	56,945,855	106,262,891	111,421,535	-	56,598,326
3383	BHXH phải nộp	-	-	262,070,579	282,960,967	552,644,467	552,644,467	-	-
3384	BHYT phải nộp	-	-	49,866,710	49,866,710	98,605,090	98,605,090	-	-
3386	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	12,000,000	-	-	12,000,000	-	-	-
3388	Phải trả, phải nộp khác	-	2,855,528,120	1,324,047,863	10,409,251,319	2,044,106,663	11,592,401,409	-	12,403,822,866
3389	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	22,162,980	22,162,980	43,824,480	43,824,480	-	-
341	Vay dài hạn	-	29,418,755,733	500,000,000	1,131,840,000	500,000,000	1,956,840,000	-	30,875,595,733
3411	Vay dài hạn (VND)	-	21,248,222,925	500,000,000	1,131,840,000	500,000,000	1,956,840,000	-	22,705,062,925
3412	Vay dài hạn (USD)	-	8,170,532,808	-	-	-	-	-	8,170,532,808
344	Nhập ký quỹ, ký cược dài hạn	-	100,000,000	-	-	-	-	-	100,000,000
344	Nhập ký quỹ, ký cược dài hạn	-	100,000,000	-	-	-	-	-	100,000,000

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
352	Dự phòng phải trả	-	1,152,901,113	96,531,143	-	96,531,143	-	-	1,056,369,970
352	Dự phòng phải trả	-	1,152,901,113	96,531,143	-	96,531,143	-	-	1,056,369,970
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	205,629,439	45,559,998	3,930,260,000	163,134,994	3,930,260,000	-	3,972,754,445
3531	Quỹ khen thưởng	-	133,308,316	-	3,536,260,000	74,000,000	3,536,260,000	-	3,595,568,316
3532	Quỹ phúc lợi	-	72,321,123	45,559,998	394,000,000	89,134,994	394,000,000	-	377,186,129
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	105,640,000,000	-	-	-	-	-	105,640,000,000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	82,499,980,000	-	-	-	-	-	82,499,980,000
4112	Thặng dư vốn cổ phần	-	23,140,020,000	-	-	-	-	-	23,140,020,000
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh lại cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
414	Quỹ đầu tư phát triển	-	12,856,617,832	-	2,539,690,226	-	2,739,690,226	-	15,596,308,058
414	Quỹ đầu tư phát triển	-	12,856,617,832	-	2,539,690,226	-	2,739,690,226	-	15,596,308,058
415	Quỹ dự phòng tài chính	-	3,682,722,908	-	1,350,000,000	-	1,350,000,000	-	5,032,722,908
415	Quỹ dự phòng tài chính	-	3,682,722,908	-	1,350,000,000	-	1,350,000,000	-	5,032,722,908
421	Lợi nhuận chưa phân phối	-	16,920,697,618	15,839,688,226	3,264,612,015	32,150,780,331	22,477,326,622	-	7,247,243,909
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	-	609,605,513	15,839,688,226	-	15,839,688,226	16,311,092,105	-	1,081,009,392
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	-	16,311,092,105	-	3,264,612,015	16,311,092,105	6,166,234,517	-	6,166,234,517
511	Doanh thu bán hàng	-	-	40,109,234,366	40,109,234,366	110,631,482,947	110,631,482,947	-	-
5111	Doanh thu bán hàng hoá	-	-	228,687,500	228,687,500	31,756,940,900	31,756,940,900	-	-
51121	Doanh thu bán bằng tải	-	-	29,814,487,711	29,814,487,711	58,055,435,350	58,055,435,350	-	-
51122	Doanh thu bán courroie	-	-	4,400,430,551	4,400,430,551	8,072,217,886	8,072,217,886	-	-
51128	Doanh thu bán sản phẩm khác	-	-	4,892,203,622	4,892,203,622	11,659,805,356	11,659,805,356	-	-
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-	691,606,800	691,606,800	882,538,000	882,538,000	-	-
5114	Doanh thu cho thuê mặt bằng	-	-	81,818,182	81,818,182	204,545,455	204,545,455	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	503,312,711	503,312,711	991,300,837	991,300,837	-	-
5151	Thu nhập từ liên doanh liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-
5154	Doanh thu từ chênh lệch tỷ giá	-	-	36,099	36,099	160,047	160,047	-	-
5155	Thu nhập lãi tiền gửi	-	-	503,276,612	503,276,612	991,140,790	991,140,790	-	-
531	Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-	-	-	-	-
531	Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-	-	-	-	-
532	Giảm giá hàng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
532	Giảm giá hàng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
621	Chi phí nguyên vật liệu	-	-	25,394,522,655	25,394,522,655	54,187,674,677	54,187,674,677	-	-
6211	Chi phí NVL sx bằng tải	-	-	15,449,647,058	15,449,647,058	29,854,086,956	29,854,086,956	-	-
6212	Chi phí NVL sx courroie	-	-	2,789,876,156	2,789,876,156	5,588,164,744	5,588,164,744	-	-
6214	Chi phí NVL sx joint, sản phẩm khác	-	-	1,164,354,859	1,164,354,859	4,176,804,364	4,176,804,364	-	-
6215	Chi phí vật tư bằng tải nổi dầu, đắp gát	-	-	5,061,680,420	5,061,680,420	8,816,446,835	8,816,446,835	-	-
6216	Chi phí NVL sx đế giày	-	-	859,474,331	859,474,331	1,348,325,782	1,348,325,782	-	-
6217	Chi phí NVL hàng nhận gia công	-	-	69,489,831	69,489,831	115,072,496	115,072,496	-	-

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6218	Chi phí NVL thuê ngoài gia công	-	-	-	-	4,288,773,500	4,288,773,500	-	-
622	Chi phí nhân công trực tiếp SX	-	-	1,241,458,549	1,241,458,549	2,571,630,679	2,571,630,679	-	-
6221	Lương bộ phận Luyen kín	-	-	179,415,132	179,415,132	368,879,901	368,879,901	-	-
6222	Lương bộ phận BT	-	-	523,730,043	523,730,043	1,052,865,316	1,052,865,316	-	-
6223	Lương bộ phận CR	-	-	257,694,239	257,694,239	571,317,480	571,317,480	-	-
6224	Lương bộ phận SXSP khác	-	-	280,619,135	280,619,135	578,567,982	578,567,982	-	-
627	Chi phí sản xuất chung	-	-	5,482,284,086	5,482,284,086	10,758,968,920	10,758,968,920	-	-
6271	Vật tư phục vụ cho sản xuất	-	-	1,574,154,978	1,574,154,978	2,957,838,718	2,957,838,718	-	-
6272	Lương nhân viên quản lý xưởng	-	-	693,507,608	693,507,608	1,315,749,688	1,315,749,688	-	-
6273	Công cụ dụng cụ cho xưởng	-	-	723,112,423	723,112,423	1,551,863,955	1,551,863,955	-	-
6274	Chi phí khấu hao MM-TB-NX	-	-	1,811,437,046	1,811,437,046	3,617,778,305	3,617,778,305	-	-
6276	Chi phí điện cho sản xuất	-	-	485,327,630	485,327,630	938,823,164	938,823,164	-	-
6277	Chi phí nước cho sản xuất	-	-	136,630,578	136,630,578	227,601,262	227,601,262	-	-
6278	Chi phí khác	-	-	58,113,823	58,113,823	149,313,828	149,313,828	-	-
632	Giá vốn hàng bán	-	-	29,098,860,024	29,098,860,024	88,428,429,756	88,428,429,756	-	-
6321	Giá vốn hàng bán bằng tải	-	-	21,600,457,458	21,600,457,458	42,923,164,819	42,923,164,819	-	-
6322	Giá vốn hàng bán courroie	-	-	3,832,851,339	3,832,851,339	7,036,153,510	7,036,153,510	-	-
6323	Giá vốn hàng bán hàng hóa	-	-	238,484,890	238,484,890	30,737,578,587	30,737,578,587	-	-
6328	Giá vốn hàng bán sản phẩm khác	-	-	3,427,066,337	3,427,066,337	7,731,532,840	7,731,532,840	-	-
635	Chi phí tài chính	-	-	800,664,070	800,664,070	1,439,251,598	1,439,251,598	-	-
6351	Chi phí lãi vay	-	-	446,911,741	446,911,741	826,127,706	826,127,706	-	-
6352	Chi phí chênh lệch tỷ giá	-	-	110,142,329	110,142,329	124,833,892	124,833,892	-	-
6358	Chi phí tài chính khác	-	-	243,610,000	243,610,000	488,290,000	488,290,000	-	-
641	Chi phí bán hàng	-	-	4,415,516,864	4,415,516,864	9,939,896,079	9,939,896,079	-	-
6411	Chi phí nhân viên	-	-	642,194,252	642,194,252	1,337,992,138	1,337,992,138	-	-
6412	Chi phí vật liệu bao bì	-	-	90,834,895	90,834,895	254,565,442	254,565,442	-	-
6413	Chi phí dụng cụ đồ dùng	-	-	26,471,554	26,471,554	39,471,260	39,471,260	-	-
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	7,716,930	7,716,930	15,433,860	15,433,860	-	-
6415	Chi phí bảo hành	-	-	-	-	-	-	-	-
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	3,589,335,613	3,589,335,613	8,179,217,082	8,179,217,082	-	-
6418	Chi phí bằng tiền khác	-	-	51,651,917	51,651,917	105,904,594	105,904,594	-	-
6419	Chi phí chào hàng mẫu	-	-	7,311,703	7,311,703	7,311,703	7,311,703	-	-
642	Chi phí quản lý	-	-	1,771,225,063	1,771,225,063	3,423,012,570	3,423,012,570	-	-
6421	Chi phí nhân viên quản lý	-	-	992,508,932	992,508,932	2,038,205,731	2,038,205,731	-	-
6422	Chi phí vật liệu quản lý	-	-	106,655	106,655	317,134	317,134	-	-
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-	46,913,500	46,913,500	77,399,318	77,399,318	-	-
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	113,980,830	113,980,830	227,961,660	227,961,660	-	-
6425	Thuế, phí và lệ phí	-	-	75,754,468	75,754,468	78,754,468	78,754,468	-	-
6426	Chi phí dự phòng	-	-	-	-	-	-	-	-

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	421,518,398	421,518,398	812,108,818	812,108,818	-	-
6428	Chi phí bằng tiền khác	-	-	120,442,280	120,442,280	188,265,441	188,265,441	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	177,501,835	177,501,835	180,501,950	180,501,950	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	177,501,835	177,501,835	180,501,950	180,501,950	-	-
811	Chi phí khác	-	-	350,966,870	350,966,870	351,049,708	351,049,708	-	-
811	Chi phí khác	-	-	350,966,870	350,966,870	351,049,708	351,049,708	-	-
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	1,088,204,006	1,088,204,006	2,055,411,506	2,055,411,506	-	-
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	1,088,204,006	1,088,204,006	2,055,411,506	2,055,411,506	-	-
911	Xác định kết quả KD	-	-	40,790,048,912	40,790,048,912	111,803,285,734	111,803,285,734	-	-
911	Xác định kết quả KD	-	-	40,790,048,912	40,790,048,912	111,803,285,734	111,803,285,734	-	-
	Tổng cộng	137,917,342,975	137,917,342,975	434,872,520,810	434,872,520,810	1,050,888,139,866	1,050,888,139,866	170,663,296,958	170,663,296,958

Ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Sơn

HUỖNH NGOC SON

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lưu Thị Tố Như

LƯU THỊ TỐ NHƯ

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Bửu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2013

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm cùng với Báo cáo tài chính Quý I năm 2013 của Công ty CP Cao Su Bến Thành.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty CP Cao Su Bến Thành (“Công ty”) là doanh nghiệp Nhà Nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 4800/QĐ-UBND ngày 26/10/2006 do Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh cấp .

Vào ngày 20/04/2007 công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ Phần Cao Su Bến Thành theo giấy chứng nhận ĐKKD Công ty Cổ Phần số: 4103006483 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Tổng vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 40.000.000.000đồng.

Cuối tháng 03/2008 Cty phát hành cổ phiếu phổ thông tăng vốn điều lệ từ 40.000.000.000đồng lên 75.000.000.000đồng. Giấy chứng nhận ĐKKD số: 4103006483 ngày 28/03/2009 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Tổng vốn điều lệ là 75.000.000.000đồng. Ngày 03/07/2010 phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ từ 75.000.000.000đồng lên 82.499.980.000đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất , dịch vụ, thương mại và xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su: Băng tải, dây courroie, dây truyền, vỏ ruột xe đạp, xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật. Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp. Mua bán hóa chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh). Sản xuất, mua bán hàng thủ công mỹ nghệ. Đại lý mua bán, ký gởi hàng hoá. Cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc. Xây dựng công trình dân dụng. Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp. Kinh doanh lữ hành nội địa. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh nhà.

4. Tên giao dịch, trụ sở:

Cty có tên giao dịch quốc tế là: Ben Thanh Rubber Joint Stock Company. Tên viết tắt: Berub Jsc.

Trụ sở chính đặt tại Lô B3-1 KCN Tây Bắc Củ Chi-đường Giáp Hai (D3)-xã Trung Lập Hạ-huyện Củ Chi-Tp.Hồ Chí Minh.

5. Tổng số nhân viên:

Tổng số lao động đến ngày 30/06/2013: 146 người.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Được trình bày bằng Việt Nam Đồng (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính

2. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

3. Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán: Tiếng Việt

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

Cty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)

Quý II năm 2013

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Việt Nam Đồng theo tỉ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỉ giá phát sinh do việc chuyển đổi được kết chuyển vào lãi, lỗ trong kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 161/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007.
- Tỷ giá sử dụng để qui đổi lập báo cáo: Ngày 31/12/2012 là: 20.828 VNĐ/USD
Ngày 30/06/2013 là: 20.828 VNĐ/USD

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Kiểm kê thực tế, bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch dương (+) giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo hoá đơn, chứng từ.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo qui định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

4. Chi phí trả trước ngắn hạn:

Các chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của từng loại dụng cụ.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của TSCĐ. Nguyên giá bao gồm: Giá mua và các khoản chi phí để đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Các khoản chênh lệch phát sinh do bán hoặc thanh lý TSCĐ được hạch toán doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao: Khấu hao theo đường thẳng và tỉ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và tỉ lệ khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2012 (năm)	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2013 (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30	15 – 30
Máy móc, thiết bị	12	12
Thiết bị quản lý	5 – 8	5 – 8
Phương tiện vận chuyển	10 – 12	10 – 12
Tài sản cố định vô hình	10	10

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Theo chuẩn mực kế toán số 08 (Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003).

7. Kế toán các hoạt động liên doanh:

Nguyên tắc kế toán hoạt động kinh doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

- Dự phòng bảo hành sản phẩm được lập tuân thủ theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006

10. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn.

- Công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 04 năm.
- Tiền thuê đất trả trước cho phần đất Cty đang sử dụng được phân bổ theo thời gian thuê qui định trên hợp đồng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân cho, tặng sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản cho, tặng này.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính:
Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14. Thuyết minh Báo cáo bộ phận theo chuẩn mực kế toán số 28: Chúng tôi không trình bày vì:

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và trong cùng một phạm vi môi trường kinh tế (Tp.Hồ Chí Minh).
- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm cao su. Công ty không có sản xuất kinh doanh, hoặc các dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể so với hoạt động chính của Công ty

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền mặt	137,652,081	604,620,865
- Tiền gửi ngân hàng	13,105,130,784	5,338,201,513
+ VNĐ	11,791,850,815	4,931,349,444
+ USD (Tỷ giá liên ngân hàng ngày 30/06/2013: 20.828đ/USD)	1,313,279,969	406,852,069
- Tiền đang chuyển	108,779,000	-
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn)	28,822,783,992	37,975,417,579
Cộng	42,174,345,857	43,918,239,957
2- Đầu tư ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 1 năm (đáo hạn tháng 08/07/2013)	4,190,126,264	4,190,126,264
Cộng	4,190,126,264	4,190,126,264
3- Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng	30,360,724,997	29,158,499,148
- Trả trước cho người bán (*)	33,352,905,385	55,751,949,148
- Các khoản phải thu khác (1)	3,606,790,373	3,019,265,664
- Dự phòng phải thu khó đòi (2)	(667,907,250)	(667,907,250)
Cộng	66,652,513,505	87,261,806,710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2013

(*)- Trả trước cho người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cty TNHH Kiến trúc A.T.A VN	40,000,000	40,000,000
- Cty CP ĐTPT TM-CN Củ Chi	19,608,858	
- Cty TNHH TM-CK XD Đạt Tân Anh	4,000,000,000	-
- Cty China Everbright		390,233,408
- Cty CP ĐT Địa ốc Sần Gòn	50,000,000	
- DNTN Cơ khí Nghĩa Thành	825,000,000	-
- Cty CP Máy & Vật tư thiết bị Sài Gòn		840,576,000
- Cty CP Cao su Tây Ninh		65,630,000
- Cty TNHH Cơ khí Duy Khanh		69,960,000
- Cty TNHH SX-TM Ntech	50,220,000	-
- Cty TNHH Song Minh	1,108,800	
- Cơ khí Tiến Dũng	2,288,000,000	-
- Cty CP Xây dựng Mai Duy	150,000,000	100,000,000
- Cty TNHH Cơ khí Nam Sài Gòn	1,181,950,000	1,181,950,000
- Cty Tianjin Machinner Import	15,182,362,320	15,182,362,320
- Cty TNHH TV ĐT-XD-TM Việt Hưng	550,000,000	-
- Cty Top Grand International	8,883,975,120	8,883,975,120
- Cty Zhejiang Tianji	130,680,287	
- Cty Việt Lào Joint Stock Rubber		28,997,262,300
Cộng	33,352,905,385	55,751,949,148

(1) Số dư các khoản phải thu khác vào ngày 30/06/2013 là: **3.606.790.373đ**. Bao gồm:

- Thuế VAT đầu vào chờ xử lý	0đ
- Võ Văn Chiến	1.000.000đ
- Lê Hoàng Chinh	3.000.000đ
- Trần Công Đức	5.000.000đ
- Nguyễn Văn Hoan	7.000.000đ
- Phải thu về cổ phần hóa	2.162.711.778đ
- Thu Nhà nước về hỗ trợ lãi vay	1.193.564.054đ
- Trần Quốc Kiệt	1.500.000đ
- Lê Văn Minh	1.000.000đ
- Nguyễn Văn Tèo	2.500.000đ
- Nguyễn Hữu Phước	2.500.000đ
- Nguyễn Quang	12.000.000đ
- Phạm Hùng Sơn	9.000.000đ
- Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng	206.014.541đ

(2) Số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi vào ngày 30/06/2013 là: **667.907.250đ**. Bao gồm:

- Cty LD Khoáng sản Quốc tế Hải Tinh	6.790.000đ
- Ban QL dự án NM XM Thái Nguyên	23.100.000đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)

Quý II năm 2013

- Cty TNHH Công nghiệp Lạc Hòa	146.948.500đ
- Cty TNHH TM-DV-KT Liên Phú	48.169.500đ
- Cty TNHH MTV ĐT-KD-KS Vivaconex	64.570.000đ
- Cty CP Lilama 3	30.500.000đ
- Cty TNHH SX-TM Hồng Mã Nghi	160.000.000đ
- XN Sông Đà 504 (Cty CP Sông Đà 5)	126.599.000đ
- Cty TNHH Đặng Nam Phương	2.625.000đ
- Cty CP XM Thanh Liêm	55.572.000đ
- Cty CP XM Sông Thao	3.033.250đ

4- Hàng tồn kho	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	17,950,712,650	15,131,610,869
- Công cụ, dụng cụ	240,186,441	218,437,028
- Chi phí SX, KD dở dang (3)	1,889,344,850	3,648,155,891
- Thành phẩm	7,062,088,578	8,708,461,532
- Hàng hoá	30,742,039	47,992,039
- Hàng gửi đi bán (4)	3,319,370,818	4,458,337,550
Cộng giá gốc hàng tồn kho	30,492,445,376	32,212,994,909

(3) Số dư sản phẩm dở dang vào ngày 30/06/2013 là: **1.889.344.850đ**. Bao gồm:

- Băng tải	1.379.983.349đ
- Courroie	292.797.716đ
- Cao su kỹ thuật	216.563.785đ
- Thuê ngoài gia công	0đ

(4) Số dư hàng gửi bán (sản phẩm băng tải) vào ngày 30/06/2013 là: **3.319.370.818đ**. Bao gồm:

- Cty CP Phân bón-Hóa chất Cần thơ	199.860.923đ
- Cty CP XM Cẩm Phả	7.491.811đ
- Cty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát-Vissai	9.756.998đ
- Cty Tuyển Than Hòn Gai	73.308.357đ
- Cty TNHH MTV Than Khe Chàm	1.463.873.906đ
- Cty TNHH MTV Than Mạo Khê	78.769.188đ
- Cty TNHH MTV Than Hòn Gai	386.500.622đ
- Cty TNHH Phân bón Dầu khí Cà Mau	656.939.608đ
- Cty TNHH MTV Than Quang Hanh	424.305.348đ
- Cty XM Cosevco Sông Gianh	4.483.222đ
- Cty CP XM Thăng Long	14.080.835đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2013

5- Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	84,794,918	12,797,149
- Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước	-	-
- Tạm ứng	5,441,009,500	638,932,000
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (5)	298,017,170	340,177,420
- Thuế VAT được khấu trừ	254,830,986	91,977,802
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	6,078,652,574	1,083,884,371

(5) Số dư ký quỹ, ký cược ngắn hạn vào ngày 30/06/2013 là: **298.017.170đ**. Bao gồm:

- Cty TNHH DAP	40.658.750đ
- Cty CP XM Fico Tây Ninh	91.520.000đ
- Cty CP Sông Đà 5	145.268.420đ
- Cty CP Tư vấn TK-CT-LĐTĐ Mỏ	20.570.000đ

6- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu năm	12,943,917,570	81,228,852,726	7,390,718,085	455,364,299	102,018,852,680
- Tăng trong kỳ		602,233,408			602,233,408
- Giảm trong kỳ			681,887,054		681,887,054
Số dư cuối quý này	12,943,917,570	81,831,086,134	6,708,831,031	455,364,299	101,939,199,034
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6,585,527,484	47,941,872,067	4,071,307,800	329,670,824	58,928,378,175
- Khấu hao trong kỳ	277,560,414	3,273,487,522	287,315,725	22,810,164	3,861,173,825
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán			333,366,997		333,366,997
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối quý này	6,863,087,898	51,215,359,589	4,025,256,528	352,480,988	62,456,185,003
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	6,358,390,086	33,286,980,659	3,319,410,285	125,693,475	43,090,474,505
- Tại ngày cuối quý này	6,080,829,672	30,615,726,545	2,683,574,503	102,883,311	39,483,014,031

* Một số TSCĐ có giá trị còn lại cuối năm 2012: 31.765.420.757đ đã dùng thế chấp các khoản vay

7- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm				11,219,048	11,219,048
- Tăng trong kỳ					-
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối quý này	-	-	-	11,219,048	11,219,048
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				11,219,048	10,112,718
- Khấu hao trong kỳ				-	-
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối quý này	-	-	-	11,219,048	11,219,048
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối quý này	-	-	-	-	-

8- Chi phí xây dựng cơ bản Số đầu năm Đầu tư trong năm Kết chuyển trong năm Số cuối năm

- Máy đo thời gian lưu hóa	-	395,732,000		395,732,000
- Máy kiểm tra cường lực		728,980,000		728,980,000
- Máy test Cacbon		516,534,400		516,534,400
- Hệ thống điện, nước		31,074,537		31,074,537
- Cải tạo nhà xưởng	110,000,000			110,000,000
- Tháp Nước 14.000lít	-	248,402,478		248,402,478
- Mở rộng nhà xưởng	4,900,000			4,900,000
Cộng	114,900,000	1,920,723,415	-	2,035,623,415

9- Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối quý này	Số đầu năm
9.1- Đầu tư vào công ty liên kết	1,460,246,666	1,460,246,666
- Nông trường Cao su Phước Minh	260,246,666	260,246,666
- Cty làm chỉ sợi cao su	1,200,000,000	1,200,000,000
9.2- Đầu tư dài hạn khác	8,400,000,000	8,400,000,000
Mua 840.000 CP của Cty CP Địa ốc Sài Gòn Đông Dương		
- Mệnh giá	10,000	10,000
- Giá mua	10,000	10,000
Cộng	9,860,246,666	9,860,246,666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)

Quý II năm 2013

10- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý này	Năm trước
- Số dư đầu năm	3,956,182,080	4,395,746,461
- Tăng trong năm	144,712,944	1,590,505,606
- Giảm (đã k/chuyển vào chi phí SXKD) trong năm	932,846,316	2,017,272,838
- Giảm khác (chuyển sang trả trước ngắn hạn)		12,797,149
- Số dư cuối năm	3,168,048,708	3,956,182,080

11- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	12,076,622,800	9,870,731,821
- Vay dài hạn đến hạn trả (**)	1,399,766,568	2,799,533,136
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả		
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả		
Cộng	13,476,389,368	12,670,264,957

(**) Nợ vay mua máy lưu hóa bằng tài phải trả trong năm 2013 tương đương với 100.809 USD

12- Phải trả người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cty TNHH Bảo Tượng	1,113,137,207	218,545,707
- Cty TNHH Dương Kim Long	85,384,860	142,308,100
- Cửa hàng vải Hồ Xuân Nam	388,367,500	112,314,000
- Cty TNHH Hóa chất Kiều Thoại	899,965,000	634,040,000
- Cty CP Kho vận-Dịch vụ Thương Mại	192,121,600	-
- Cty CP Quốc tế An Lộc Phát	30,250,000	167,200,000
- Cty TNHH TM Việt Bình Phát	-	131,923,000
- Cty TNHH SX-TM Phong Niên	24,915,000	351,175,000
- Cty TNHH VT-TM XK Dương Nguyên	620,690,400	898,735,000
- Các Công ty khác	336,049,408	230,497,050
Cộng	3,690,880,975	2,886,737,857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)

Quý II năm 2013

13- Người mua trả tiền trước	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cty CP Công nghệ cao		34,650,000
- Cty Việt An	35,000,000	35,000,000
- Ngô Nhật Nghĩa	67,399,000	
- Cty AUTOMANN INC		136,423,400
- Cty Beltservice		827,177,355
- Nhà máy XM Thành Công 2	80,000,000	
- Cty TNHH Công nghệ Tự động Đại Nam		3,452,600
- Cty TNHH Hoàng Bảo Nhật		7,945,000
- Cty Panca Wana		18,370,296
- Cty TNHH Sơn Đông		31,132,500,000
- Cửa Hàng Tư Mai		4,966,737
Cộng	182,399,000	32,200,485,388

14- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý này	Số đầu năm
14.1. Thuế phải nộp nhà nước	1,312,953,645	4,435,483,358
- Thuế GTGT	153,936,470	746,175,052
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	1,088,190,924	3,567,190,725
- Thuế thu nhập cá nhân	70,826,251	122,117,581
- Thuế nhà đất	-	-
14.2. Các khoản phải nộp khác:	-	-
Cộng	1,312,953,645	4,435,483,358

15- Chi phí phải trả	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Chi phí phải trả (6)	2,763,200,000	-
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Cộng	2,763,200,000	-

(6) Số dư chi phí phải trả vào ngày 30/06/2013 là: **2.763.200.000đ**. Bao gồm:

- Chi phí hoa hồng bán hàng 2.763.200.000đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2013

16- Các khoản phải trả phải nộp khác	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Kinh phí công đoàn	56,598,326	51,439,682
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	12,000,000
- Cổ tức phải trả	10,932,458,320	2,727,340,320
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (7)	1,471,364,546	128,187,800
Cộng	12,460,421,192	2,918,967,802

(7) Số dư khoản phải trả, phải nộp khác vào ngày 30/06/2013 là: **1.471.364.546đ**. Bao gồm:

- Phải trả nhà cung cấp hàng hoá, dịch vụ (Chưa phát hành hoá đơn) 1.471.364.546đ

17- Dự phòng phải trả ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền bảo hành, sửa chữa sản phẩm	1,056,369,970	1,152,901,113
Cộng	1,056,369,970	1,152,901,113

18- Các khoản vay và nợ dài hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Vay ngân hàng (***)	28,075,595,733	26,118,755,733
+ VNĐ	19,905,062,925	17,948,222,925
+ USD	8,170,532,808	8,170,532,808
- Vay Quỹ Đầu tư phát triển Đô thị TP.HCM (4*)	2,800,000,000	3,300,000,000
Cộng	30,875,595,733	29,418,755,733

(***) - Vay ngân hàng Techcombank để đầu tư máy lưu hóa: 392.286 USD

- Vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam để đầu tư dây chuyền băng tải lõi thép: 19.905.062.925 đồng.

(4*) Khoản nợ dài hạn này từ quỹ Đầu tư và phát triển đô thị Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng ủy thác số 149/2002/HĐTD-UT/QĐT ngày 06 tháng 09 năm 2002.

Lãi suất : 0%

Phí ủy thác : 0,15%/tháng

19- Vốn chủ sở hữu và các q	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý này
- Vốn cổ phần	82,499,980,000			82,499,980,000
- Thặng dư cổ phần	23,140,020,000			23,140,020,000
- Lợi nhuận chưa phân phối	16,920,697,618	6,166,234,517	15,839,688,226	7,247,243,909
- Quỹ đầu tư phát triển	12,856,617,832	2,739,690,226		15,596,308,058
- Quỹ dự phòng tài chính	3,682,722,908	1,350,000,000		5,032,722,908
Cộng	139,100,038,358	10,255,924,743	15,839,688,226	133,516,274,875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)

Quý II năm 2013

20- Chi tiết vốn cổ phần	Số cuối quý này	Số đầu năm
Vốn nhà nước	20,625,000,000	20,625,000,000
Tổng công ty Công Nghiệp Sài Gòn	3,950,780,000	3,950,780,000
Cty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	23,100,000,000	23,100,000,000
Tập đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam	17,917,900,000	17,697,700,000
Các cổ đông khác	16,906,300,000	17,126,500,000
Cộng	82,499,980,000	82,499,980,000

21- Lợi nhuận chưa phân phối

- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	16,920,697,618
- Lợi nhuận chưa phân phối phát sinh trong năm	6,166,234,517
- Phân phối lợi nhuận	15,839,688,226
+ Chia trả cổ tức năm 2012	8,249,998,000
+ Quỹ đầu tư phát triển	2,339,690,226
+ Quỹ dự phòng tài chính	1,350,000,000
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,900,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại cuối quý này	7,247,243,909

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1-Doanh thu bán hàng-dịch vụ	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	228,687,500	15,059,614,500	31,756,940,900	27,164,016,500
- Bán sản phẩm băng tải	29,814,487,711	26,709,373,319	58,055,435,350	51,982,832,673
- Bán sản phẩm courroie	4,400,430,551	4,516,464,032	8,072,217,886	8,697,417,626
- Bán sản phẩm c/su kỹ thuật	4,892,203,622	9,358,150,272	11,659,805,356	17,552,089,610
- Cung cấp dịch vụ	773,424,982	851,526,460	1,087,083,455	1,305,676,460
- Các khoản giảm trừ d/thu	-	23,100,000	-	23,100,000
+ Hàng bán bị trả lại	-	23,100,000	-	23,100,000
- Doanh thu thuần	40,109,234,366	56,472,028,583	110,631,482,947	106,678,932,869

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)

Quý II năm 2013

2-Giá vốn hàng bán

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	238,484,890	15,000,754,228	30,737,578,587	26,447,586,737
- Bán sản phẩm băng tải	21,600,457,458	20,643,513,481	42,923,164,819	39,606,641,488
- Bán sản phẩm courroie	3,832,851,339	3,931,199,504	7,036,153,510	7,690,198,059
- Bán sản phẩm c/su kỹ thuật	3,427,066,337	7,748,735,069	7,731,532,840	14,429,166,028
Cộng	29,098,860,024	47,324,202,282	88,428,429,756	88,173,592,312

3-Doanh thu HĐ tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	503,276,612	827,318,089	991,140,790	2,069,900,587
- Lãi chênh lệch tỉ giá	36,099	-	160,047	-
- Lãi liên doanh	-	-	-	-
Cộng	503,312,711	827,318,089	991,300,837	2,069,900,587

4-Chi phí tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi vay	446,911,741	403,010,245	826,127,706	808,242,392
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	110,142,329	83,567,940	124,833,892	167,068,380
- Chi phí tài chính khác	243,610,000	229,965,000	488,290,000	432,090,000
Cộng	800,664,070	716,543,185	1,439,251,598	1,407,400,772

5-Chi phí bán hàng

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	642,194,252	800,943,236	1,337,992,138	1,568,665,569
- Chi phí vật liệu bao bì	90,834,895	181,530,827	254,565,442	363,157,827
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	26,471,554	6,351,501	39,471,260	12,562,496
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7,716,930	9,539,622	15,433,860	23,664,907
- Chi phí bảo hành	-	-	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,589,335,613	3,239,447,753	8,179,217,082	6,721,391,491
- Chi phí bằng tiền khác	51,651,917	34,084,644	105,904,594	75,665,197
- Chi phí chào hàng mẫu	7,311,703	-	7,311,703	-
Cộng	4,415,516,864	4,271,897,583	9,939,896,079	8,765,107,487

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)

Quý II năm 2013

6-Chi phí quản lý	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	992,508,932	1,246,405,627	2,038,205,731	2,329,956,227
- Chi phí vật liệu quản lý	106,655	-	317,134	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	46,913,500	-	77,399,318	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	113,980,830	115,249,068	227,961,660	237,994,499
- Thuế, phí và lệ phí	75,754,468	-	78,754,468	78,754,468
- Chi phí dự phòng	-	-	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	421,518,398	588,422,077	812,108,818	1,099,419,784
- Chi phí bằng tiền khác	120,442,280	419,376,416	188,265,441	519,836,010
Cộng	1,771,225,063	2,369,453,188	3,423,012,570	4,265,960,988

7-Thu nhập khác	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán thùng phi phế liệu	-	15,395,000	3,000,000	15,395,000
- Bán thanh lý lò hơi 2,4tấn/h	177,272,727		177,272,727	
- Khách hàng hỗ trợ tiền gia công khuôn		23,710,595		23,710,595
- Thu nhập khác	229,108	4,162,833	229,223	4,274,631
Cộng	177,501,835	43,268,428	180,501,950	43,380,226

8-Chi phí khác	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bồi dưỡng PCCC	-	-	-	500,000
- Đánh giá Iso nội bộ		4,000,000		4,000,000
- Thanh lý nồi hơi 2,4 T/h	348,520,057		348,520,057	
- Chi phí khác	2,446,813	4,110,507	2,529,651	4,142,187
Cộng	350,966,870	8,110,507	351,049,708	8,642,187

VII. Những thông tin khác:

1. Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính quý II năm 2013 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán-Tư vấn Đất Việt.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2013

Thu nhập	Quý II	
	Năm 2013	Năm 2012
Hội đồng quản trị	63,000,000	63,000,000
Ban Giám đốc	263,400,000	263,400,000
Cộng	326,400,000	326,400,000

Các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013 chi tiết như sau:

Tên Công ty	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Tổng Công ty Công Nghiệp Sài Gòn	Công ty mẹ	Số tiền phải thu về cổ phần hóa	2,162,711,778

3. Những thông tin khác.

- Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2013 tăng 42% so với Quý II/2012 nguyên nhân do:
Giá nguyên liệu cao su giảm mạnh dẫn đến giá thành sản phẩm giảm khoảng 6% so với quý II/2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LƯU THỊ TỐ NHƯ

Tp.HCM, Ngày 19 tháng 07 năm 2013

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Bảo